

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/DS-ST
Ngày: 02/3/2021
V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Điệp

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu Sương
Bà Hồ Thị Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên

Trong các ngày 26 tháng 02 và 02 tháng 03 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 208/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 09 năm 2020 về Tranh chấp đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-DS ngày 06/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô N, sinh năm 1937; nơi cư trú: Tổ 10, ấp B, xã , huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Đình C – là Luật sư ký hợp đồng với Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trịnh H, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ 10, ấp B, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 10, ấp B, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Ông Bùi T, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ 09, ấp B, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Bà Ngô B, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 10, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô N trình bày:*

Ông Trịnh H qua nói với bà Phạm Thị N là ông thiếu Ông H số tiền

22.000.000đồng. Sau đó, bà Phạm Thị N đưa cho H số tiền 22.000.000đồng. Đến khi bà N trừ tiền bán nhà thì ông mới biết H đã nhận tiền bán nhà của ông từ bà N. Sau đó H trả cho ông 3 lần được tổng số tiền là 10.000.000đồng (gồm lần 1 là 3.000.000đ, lần thứ 2 là 3.000.000đ, lần thứ 3 là 4.000.000đồng). Ông H đưa cho bà B số tiền 4.000.000đ để bà B đưa cho ông. Trong số tiền 4.000.000đ bà B đưa thì trừ 1.000.000đ Ông H thiếu ông và 3.000.000đồng cho tiền 22.000.000đồng. Vậy, Tổng cộng Ông H đã trả cho ông là 13.000.000đồng. Ông H còn thiếu ông 9.000.000đồng. Nay, Ông yêu cầu Ông H trả cho ông số tiền 9.000.000đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trịnh H trình bày:*

Ông Ngô N nói với ông là Ông N nói bà N rằng Ông N thiếu Ông H số tiền 22.000.000đồng nếu bà N đưa tiền thì Ông H nhận giùm ông. Sau đó bà Phạm Thị N có đưa cho ông số tiền 22.000.000đồng. Ông có đưa cho Ông N lần thứ nhất là 10.000.000đồng, lần thứ hai đưa 2.000.000đ, lần thứ ba là 1.000.000đồng, tổng ba lần là 13.000.000đồng. Ông T (Tám Sữ) mượn ông 5.000.000đồng, khi ông T (Tám Sữ) trả tiền thì ông kêu ông T đưa cho Ông N. Sau đó ông đưa cho bà B 4.000.000đồng để bà B đưa cho Ông N. Vậy, Tổng cộng ông đã đưa cho Ông N đủ 22.000.000đồng. Nay ông không còn thiếu nợ Ông N nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Ông N.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Trung T trình bày:*

Cách nay gần 2 năm. Ông đi đám giỗ và ông hỏi vay của Ông H số tiền 5.000.000đồng nhưng Ông H không đủ tiền nên ông thấy Ông H hỏi vay tiền của Ông N, Ông N vào nhà lấy tiền ra đếm nhưng bao nhiêu tiền thì ông không nhớ và không nhớ Ông N hay Ông H đưa cho ông. Sau đó khoảng 02 tháng ông mang tiền trả thì Ông H nói đưa cho Ông N. Nay ông không còn nợ Ông H.

** Tại phiên tòa:*

Ông N trình bày ông với Ông H có mối quan hệ cha con nuôi, cuối năm 2018 ông bán nhà cho bà N nhưng sang năm 2019 bà N nói Ông H qua nhận 22.000.000đồng tiền bán nhà bà còn nợ của ông nên ông mới biết. Ông H đã trả cho ông được 10.000.000đồng. Sau đó, bà B nói số tiền 4.000.000đồng Ông H đưa trả cho số tiền 22.000.000đồng nhưng ông tự cân trừ 1.000.000đồng Ông H nợ trước đó. Vậy, Ông H đã trả được 13.000.000đồng. Đồng thời, số tiền 5.000.000đồng ông T (Tám Sữ) trả không phải trả cho số tiền 22.000.000đồng mà trả cho số tiền 5.000.000đồng Ông H vay cho ông T (Tám Sữ). Vẫn giữ yêu cầu Ông H trả số tiền 9.000.000đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu: Thực tế Ông H có nhận số tiền 22.000.000đồng tiền Ông N bán nhà cho bà N. Sự việc này được bà N thừa nhận và Ông H cũng thừa nhận. Ông H chỉ mới trả cho Ông N được 10.000.000đồng và trả thêm được thông qua bà B là con của Ông N số tiền 4.000.000đồng, nhưng Ông N đã trừ 1.000.000đ mà Ông H thiếu nợ trước đó. Số tiền 5.000.000đồng ông T (Tám Sữ) trả là cho việc vay mượn trước đó, không liên quan đến số tiền 22.000.000đ. Vì vậy, Ông H chỉ mới trả được 13.000.000đồng, còn nợ lại 9.000.000đồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung:

Bà N thừa nhận năm 2018 bà N đưa cho Ông H số tiền 22.000.000đồng là tiền mua nhà bà còn nợ Ông N. Ông H thừa nhận có nhận số tiền 22.000.000đồng tiền bán nhà bà N còn nợ Ông N. Bà N đã đưa đủ cho Ông H số tiền 22.000.000đồng nhưng Ông H không có chứng cứ chứng minh đã trả đủ tiền cho Ông N, Ông N thừa nhận chỉ nhận được số tiền 13.000.000đồng do Ông H trả. Mặt khác, giữa Ông H với Ông N và ông T (Tám Sữ) có phát sinh hợp đồng vay số tiền 5.000.000đồng nên số tiền 5.000.000đồng ông T (Tám Sữ) trả cho Ông N không liên quan đến số tiền 22.000.000đồng. Do đó, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ông H trả tiền còn nợ là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

Ông Ngô N khởi kiện yêu cầu ông Trịnh H trả lại tiền ông bán nhà cho bà N mà Ông H nhận từ bà N thay ông nên đây là tranh chấp đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H đang cư trú tại ấp B, xã B, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà N, ông T, bà B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu hoãn tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt Ông H, bà N, ông T và bà B.

[2] Về nội dung vụ án

Ông Ngô N với ông Trịnh H có mối quan hệ cha con nuôi. Ông N khởi kiện yêu cầu Ông H phải trả số tiền 13.000.000đồng do Ông H đã nhận số tiền 22.000.000đồng từ bà Phạm Thị N nhưng chưa trả lại đủ cho ông. Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị N trình bày bà đã giao cho Ông H 22.000.000đồng là tiền mua nhà bà còn thiếu Ông N cho Ông H. Ông H thừa nhận đã nhận số tiền 22.000.000đồng là tiền Ông N bán nhà bà N còn nợ Ông N. Vậy số tiền 22.000.000đồng này là tài sản của Ông N, Ông H quản lý, sử dụng số tiền 22.000.000đồng này không có căn cứ pháp luật nên phải có nghĩa vụ trả lại cho Ông N.

Ông H cho rằng đã trả đủ số tiền 22.000.000đ cho Ông N gồm: lần thứ nhất là 10.000.000đồng, lần thứ hai là 2.000.000đồng, lần thứ ba là 1.000.000đồng, đưa bà B trả cho Ông N 4.000.000đồng và 5.000.000đồng tiền ông T (Tám Sữ) trả. Tuy nhiên, Ông N chỉ thừa nhận Ông H trả được 10.000.000đồng cho số tiền 22.000.000đồng, không thừa nhận việc Ông H trả lần thứ hai là 2.000.000đồng và lần thứ ba là 1.000.000đồng. Ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh được việc trả 3.000.000đồng (lần thứ hai và lần thứ ba) nên không được chấp nhận.

Đối với số tiền 4.000.000đồng, Ông N thừa nhận khi bà B đưa tiền có nói Ông H trả cho số tiền 22.000.000đồng. Bà B xác nhận có nhận số tiền 4.000.000đồng từ Ông H và đã đưa cho Ông N. Ông N tự trừ 1.000.000đồng vào số tiền Ông H nợ trước đó nhưng không được Ông H chấp nhận là không có căn cứ. Vì vậy, Có đủ cơ sở xác định số tiền 4.000.000đồng bà B đưa cho Ông N là Ông H trả cho số tiền 22.000.000đồng.

Đối với số tiền 5.000.000đồng, Quá trình giải quyết vụ án, Ông N với Ông H và

ông T thừa nhận có việc ông T vay tiền Ông H, Ông H vay tiền Ông N để cho ông T mượn và ông T trả tiền cho Ông N có sự đồng ý của Ông H. Ông H cho rằng sau khi ông T vay tiền thì vài ngày sau đã mang tiền trả cho Ông N nên số tiền 5.000.000đồng ông T trả cho Ông N là trả cho số tiền 22.000.000đồng. Ông N trình bày việc vay mượn tiền này xảy ra trước khi ông bán nhà cho bà N, số tiền 5.000.000đồng ông T trả là tiền trả nợ đã vay, không phải trả cho số tiền 22.000.000đồng. Ông T trình bày không biết việc cần trả nợ, khi ông mang tiền trả thì Ông H nói trả cho Ông N. Ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 5.000.000đồng này là trả cho số tiền 22.000.000đồng. Do đó, không có căn cứ xác định số tiền 5.000.000đồng ông T trả cho Ông N là trả cho số tiền 22.000.000đ, mà số tiền 5.000.000đồng này liên quan đến hợp đồng vay tiền độc lập giữa các bên, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Có đủ căn cứ xác định, Ông H đã trả cho Ông N được tổng số tiền 14.000.000đồng, Ông H còn nợ Ông N số tiền 8.000.000đồng. Hội đồng xét xử, căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc Ông H phải trả cho Ông N số tiền 8.000.000đồng.

[3] Về án phí: Ông H bị buộc phải trả tiền cho Ông N nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 166, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô N.

Buộc ông Trịnh H trả cho ông Ngô N số tiền 8.000.000đồng (Tám triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Về án phí:

Ông Trịnh H phải chịu 400.000đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ngô N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định của pháp luật.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của các đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Điệp